

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TUY PHƯỚC,
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2021/KDTM-ST

Ngày 03-6-2021

V/v tranh chấp hợp đồng mua bán hàng
hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUY PHƯỚC, TỈNH BÌNH ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Lệ Quyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Cao Văn Dũng.

2. Ông Nguyễn Đình Phương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Mai, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Định – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 6 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2020/TLST-KDTM ngày 16 tháng 7 năm 2020, về việc tranh chấp hợp đồng mua hàng hóa theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 515/2021/QĐXXST-KDTM ngày 26 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty U TNHH; địa chỉ: Số 07, đường 2A, khu công nghiệp B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1968; địa chỉ: 6/5 đường C, phường 5, quận T, thành phố Hồ Chí Minh; là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 10 tháng 7 năm 2020); có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn tổng hợp B; địa chỉ: Thôn P, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Ngô Thị Kim H1, sinh năm 1978; địa chỉ: Số 82B đường N, phường L, thành phố Q, tỉnh Bình Định; là người đại diện theo pháp luật (Giám đốc công ty); vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10 tháng 7 năm 2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Văn H là người đại diện hợp pháp của Công ty U TNHH (sau đây gọi tắt là Công ty U) trình bày: Năm 2014, bà Ngô Thị Kim H1 là giám đốc Công ty TNHH sản xuất và thương mại T có ký kết hợp đồng để mua bán sơn. Tháng 04 năm 2018 Công ty T đề nghị thanh lý các hợp đồng để ký hợp đồng với pháp nhân mới do thay đổi doanh nghiệp nhằm tiếp tục duy trì việc mua bán.

Sau khi hai bên đã hoàn tất quyền và nghĩa vụ với nhau, Ngô Tiến D (là cháu của bà Ngô Thị Kim H1) là giám đốc Công ty TNHH tổng hợp B có địa chỉ trụ sở tại 32 N, phường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định có ký kết các hợp đồng mua bán sơn. Tháng 6 năm 2018 Công ty TNHH Tổng Hợp B cụ thể là ông D đề nghị thanh lý hợp đồng để ký hợp đồng mua bán mới do Công ty TNHH Tổng Hợp B có sự thay đổi về chủ sở hữu và người đại diện theo pháp luật.

Sau khi hai bên đã hoàn tất quyền và nghĩa vụ với nhau, bà Ngô Thị Kim H1 là giám đốc mới của Công ty TNHH tổng hợp B có ký 02 hợp đồng mua bán sơn; cụ thể:

Hợp đồng mua bán máy pha màu số: 04/U/2018 ký ngày 08 tháng 09 năm 2018 tại thôn P, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định. Giá trị hợp đồng là 240.000.000 đồng. Hàng hóa mua là máy pha màu sơn nước tự động FLO2-R16. Ngày 11 tháng 9 năm 2018, Công ty U đã bàn giao máy cho Công ty TNHH tổng hợp B theo Biên bản bàn giao nghiệm thu thiết bị đưa vào sử dụng giữa hai công ty. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty TNHH tổng hợp B còn nợ tiền mua máy với số tiền 100.000.000 đồng. Số nợ này chưa được đối chiếu công nợ nhưng đã được thông báo cho Công ty TNHH tổng hợp B.

Hợp đồng số: T/0019/HĐMB-U ký ngày 01/02/2019 tại Ngã tư cầu B, thôn P, xã P, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định, hiệu lực đến 31/01/2020. Theo đó bên bán là Công ty U bán sơn các chủng loại cho Công ty TNHH tổng hợp B theo hình thức giao hàng trước, thanh toán tiền sau 30 ngày nhận hàng và giao hàng khi có yêu cầu của Công ty TNHH B. Hai bên có thỏa thuận nếu chậm thanh toán thì bị tính lãi 13,5%/năm đối với số tiền chậm trả. Quá trình mua bán diễn ra bình thường, hàng tháng nhân viên của Công ty U sẽ đến cửa hàng của Công ty TNHH tổng hợp B chốt công nợ và thực hiện thanh toán chuyển khoản. Tuy nhiên, đến tháng 8 năm 2019 thì Công ty TNHH tổng hợp B có sự chậm trễ trong thanh toán. Cụ thể, tháng 8 năm 2019 nợ 48.856.178 đồng, tháng 9 năm 2019 nợ 588.133.940 đồng tiền hàng hóa và 9.150.000 đồng tiền hỗ trợ phí vận chuyển, tháng 10 năm 2019 nợ 358.974.075 đồng. Đến ngày 02 tháng 12 năm 2019, giữa Công ty TNHH tổng hợp B và Công ty U tiến hành đối chiếu công nợ. Theo đó bà H1 đại diện Công ty TNHH B xác nhận còn nợ của Công ty U số tiền hàng là 995.964.193 đồng. Ngày 25 tháng 10 năm 2019 là lần cuối cùng công ty B thực hiện nghĩa vụ trả nợ của mình cho Công ty U và từ đó tới nay Công ty B đã không còn thực hiện nghĩa vụ trả nợ như đã cam kết. Nay Công ty U khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty TNHH tổng hợp B trả số tiền 1.105.114.193 đồng bao gồm: Tiền nợ máy pha màu sơn 100.000.000 đồng, tiền nợ mua sơn 995.964.193 đồng, tiền hỗ trợ phí vận chuyển 9.150.000 đồng.

Tại bản tự khai ngày 21 tháng 5 năm 2021, ông Nguyễn Văn H đại diện Công ty U không yêu cầu trả tiền hỗ trợ chi phí vận chuyển 9.150.000 đồng mà chỉ yêu cầu trả tiền nợ máy pha màu sơn 100.000.000 đồng, tiền nợ mua sơn 995.964.193 đồng.

Tại phiên Toà hôm nay đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phước phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án tiến hành thu thập đầy đủ các tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ án. Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình. Bị đơn không thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Thủ tục tố tụng: Công ty U khởi kiện yêu cầu Công ty B trả nợ theo các hợp đồng mua bán hàng hóa. Giữa hai công ty đều có đăng ký kinh doanh và đều vì mục đích lợi nhuận nên quan hệ tranh chấp là tranh chấp kinh doanh thương mại cụ thể là tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật tố tụng dân sự. Theo kết quả xác minh tại UBND xã P thì hiện nay không xác định được Công ty B đặt trụ sở tại đâu. Trong khi theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hợp đồng mua bán các bên đều xác định trụ sở công ty tại thôn P, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định. Việc Công ty B thay đổi trụ sở nhưng gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong giao dịch, hợp đồng mà không thông báo cho người khởi kiện biết về nơi có trụ sở mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 Bộ luật dân sự nên được coi là cố tình giấu địa chỉ. Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05 tháng 5 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.

[2] Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bị đơn vắng mặt, mặc dù đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai. Áp dụng khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt người đại diện hợp pháp của Công ty B. Đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt tất cả các đương sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của Công ty U, Hội đồng xét xử nhận định: Tòa án đã tiến hành niêm yết hợp lệ thông báo thụ lý cho Công ty B cũng như triệu tập đến Tòa để giải quyết vụ án. Tuy nhiên người đại diện của Công ty B không có mặt cũng không cung cấp văn bản ý kiến của mình về nội dung vụ án. Do đó, Hội

đồng xét xử chỉ căn cứ vào lời khai của Công ty U cũng như các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án. Từ các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện có đủ căn cứ xác định:

[4] Hợp đồng kinh tế mua máy pha màu sơn nước tự động số 04/U/2018 ngày 08 tháng 9 năm 2018 mà Công ty U xuất trình có chữ ký của bà Ngô Thị Kim H1 và con dấu của Công ty TNHH B. Đến ngày 11 tháng 9 năm 2018, giữa Công ty U và Công ty B có tiến hành biên bản bàn giao, nghiệm thu thiết bị đưa vào sử dụng. Theo nội dung Biên bản bàn giao thì Công ty B đã nhận máy phân phối màu tự động FLO2-16R như nội dung hợp đồng đã ký kết trước đó. Biên bản này cũng được ký xác nhận của bà H1 và đóng dấu của Công ty B. Như vậy việc mua bán máy là có thật và bên mua đã nhận máy từ ngày 11 tháng 9 năm 2018. Công ty U có xuất trình Biên bản đối chiếu công nợ và biên bản này không có xác nhận của Công ty B. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xét thấy theo hợp đồng mua bán thì giá trị của máy phân phối màu tự động là 240.000.000 đồng. Bên mua đã nhận hàng thì phải có trách nhiệm thanh toán giá trị hàng hóa cho bên bán. Việc Công ty B có trả nợ hay chưa thì nghĩa vụ chứng minh thuộc về Công ty B theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự. Trong khi đó Công ty B không cung cấp bất kỳ thông tin gì liên quan đến việc trả nợ này. Công ty U tự trừ đi số nợ đã thanh toán và chỉ còn lại 100.000.000 đồng là có lợi cho Công ty B nên Hội đồng xét xử chấp nhận số nợ này. Áp dụng Điều 440 của Bộ luật dân sự, cần buộc Công ty B trả cho Công ty U số tiền mua máy chưa thanh toán là 100.000.000 đồng theo Hợp đồng kinh tế mua máy pha màu sơn nước tự động số 04/U/2018 ngày 08 tháng 9 năm 2018.

[5] Hợp đồng mua bán hàng hóa số: T/0019/HĐMB-U ký ngày 01 tháng 02 năm 2019 mà Công ty U xuất trình cũng có chữ ký của bà Ngô Thị Kim H1 và con dấu của Công ty TNHH B. Nội dung hợp đồng không thể hiện mua bán hàng hóa số lượng cụ thể bao nhiêu và đơn giá hàng hóa như thế nào mà được viện dẫn theo bản giá do bên bán thông báo theo từng thời kỳ. Phương thức đặt hàng được các bên thông báo qua các kênh gồm điện thoại, báo trực tiếp hoặc gửi giấy đặt hàng. Như vậy có thể hiểu việc mua bán giữa hai công ty diễn ra thường xuyên, liên tục và số lượng, chủng loại, giá mua bán được thực hiện linh hoạt theo yêu cầu của hai bên. Công ty U cung cấp nhiều phiếu xuất kho nhưng không có xác nhận của Công ty B. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét cụ thể về chủng loại hàng hóa mà hai bên đã mua bán. Tuy nhiên, ngày 02 tháng 12 năm 2019, hai bên đã tiến hành đối chiếu công nợ và có chữ ký, đóng dấu của Công ty B. Theo biên bản đối chiếu công nợ thì số nợ đến ngày 30 tháng 11 năm 2019 là 995.964.193 đồng không bao gồm tiền thu hồi hỗ trợ vận chuyển. Do từ khi đối chiếu công nợ đến nay Công ty B không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nên Công ty U có quyền khởi kiện yêu cầu trả nợ. Áp dụng Điều 440 của Bộ luật dân sự, cần buộc Công ty B trả số tiền 995.964.193 đồng cho Công ty U theo Hợp đồng mua bán hàng hóa số: T/0019/HĐMB-U ký ngày 01 tháng 02 năm 2019. Điều 7 của hợp đồng có quy định về phạt do chậm thanh toán nhưng Công ty U không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Đối với số tiền thu hồi hỗ trợ phí vận chuyển tháng 9/2019 là 9.150.000

đồng. Theo quy định tại Điều 7 của Hợp đồng thì bên bán chỉ hỗ trợ 01 phần chi phí vận chuyển và số tiền còn lại do bên mua thanh toán theo phương thức của bên bán. Tuy nhiên, Công ty U rút lại yêu cầu này nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo quy định tại Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Công ty B phải chịu $36.000.000 \text{ đồng} + (1.095.964.193 \text{ đồng} - 800.000.000 \text{ đồng}) \times 3\% = 44.879.000 \text{ đồng}$ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Vì toàn bộ yêu cầu của Công ty U được chấp nhận nên không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 244; Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 440 của Bộ luật dân sự; điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05 tháng 5 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội,

1. Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn tổng hợp B trả cho Công ty U TNHH số tiền 1.095.964.193 (một tỉ không trăm chín mươi lăm triệu chín trăm sáu mươi bốn nghìn một trăm chín mươi ba) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí: Công ty trách nhiệm hữu hạn tổng hợp B phải chịu 44.879.000 (bốn mươi bốn triệu tám trăm bảy mươi chín nghìn) đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Hoàn lại cho Công ty U TNHH 22.577.000 (hai mươi hai triệu năm trăm bảy mươi bảy nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí mà Công ty U TNHH đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000692 ngày 14 tháng 7 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đường sự;
- VKSND H. Tuy Phước;
- CCTHADS H. Tuy Phước;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Lệ Quyên

